

STT	STT (TT04)	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá đang thực hiện tại tỉnh	Tổng chi phí 3 yếu tố thực tế	Mức tối đa theo TT 04	Giá đề nghị	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9
219	209	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	10,000	38,971	26,000	20,500	78.85
220	210	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	20,000	35,386	26,000	20,500	78.85
221	211	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	40,000	179,596	220,000	170,000	77.27
222	212	14	Phẫu thuật cắt màng ghép màng ối, kết mạc - gây tê (Chưa tính chi phí màng ối, đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại.)		481,319	665,000	480,000	72.18
223	213	15	Mổ quặm 1 mi - gây tê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	25,000	377,749	350,000	280,000	80.00
224	214	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	30,000	377,959	505,000	370,000	73.27
225	215	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	40,000	496,644	675,000	480,000	71.11
226	216	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	50,000	538,512	790,000	530,000	67.09
227	217	19	Phẫu thuật màng đơn thuần một mắt - gây tê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	400,000	371,079	615,000	370,000	60.16
228	218	20	Phẫu thuật màng đơn thuần một mắt - gây mê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)		819,249	1,150,000	810,000	70.43
229	219	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	250,000	507,764	535,000	400,000	74.75
230	220	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)		1,051,858	1,050,000	840,000	80.00
231	221	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê) (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)		643,488	600,000	480,000	80.00
232	222	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê) - (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)		862,428	720,000	576,000	80.00
233	223	25	Phẫu thuật cắt màng ghép màng ối, kết mạc - gây mê (Chưa tính chi phí màng ối, đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)		1,022,558	1,180,000	944,000	80.00
234	224	26	Mổ quặm 1 mi - gây mê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)		919,441	870,000	696,000	80.00
235	225	27	Mổ quặm 2 mi - gây mê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)		985,991	1,000,000	800,000	80.00
236	226	28	Mổ quặm 3 mi - gây mê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)		1,154,336	1,160,000	928,000	80.00
237	227	29	Mổ quặm 4 mi - gây mê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)		1,256,984	1,280,000	1,024,000	80.00
		C3.4	TAI - MŨI - HỌNG					

STT	STT (TT04)	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá đang thực hiện tại tỉnh	Tổng chi phí 3 yếu tố thực tế	Mức tối đa theo TT 04	Giá đề nghị	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9
238	228	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	30,000	126,457	130,000	104,000	80.00
239	229	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	40,000	321,903	130,000	104,000	80.00
240	230	3	Cắt Amidan (gây tê)	40,000	163,648	155,000	120,000	77.42
241	231	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	15,000	216,954	185,000	148,000	80.00
242	232	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	20,000	234,502	195,000	156,000	80.00
243	233	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	20,000	81,572	75,000	60,000	80.00
244	234	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)		196,802	155,000	120,000	77.42
245	235	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	20,000	141,657	125,000	100,000	80.00
246	236	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê		562,893	530,000	424,000	80.00
247	237	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng		140,606	130,000	104,000	80.00
248	238	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm		182,177	175,000	140,000	80.00
249	239	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng		182,606	145,000	116,000	80.00
250	240	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê		259,230	230,000	184,000	80.00
251	241	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê		237,986	205,000	164,000	80.00
252	242	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	40,000	241,768	390,000	241,000	61.79
253	243	16	Nạo VA gây mê		606,766	485,000	388,000	80.00
254	244	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng		516,798	470,000	376,000	80.00
255	245	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm		565,117	490,000	392,000	80.00
256	246	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng		486,931	470,000	376,000	80.00
257	247	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê		489,253	395,000	316,000	80.00
258	248	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)		622,908	570,000	456,000	80.00
259	249	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)		503,123	570,000	456,000	80.00
260	250	23	Cắt Amidan (gây mê)		598,581	660,000	528,000	80.00
261	251	24	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê) - Bao gồm cả Comblator		2,119,531	1,930,000	1,544,000	80.00
262	252	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)		494,546	475,000	350,000	73.68
263	253	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê		540,946	530,000	424,000	80.00
264	254	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê		617,146	745,000	550,000	73.83
		C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT					
		C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng					
265	256	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	3,000	25,534	21,000	16,500	78.57
266	257	2	Nhổ răng số 8 bình thường	20,000	105,801	105,000	84,000	80.00
267	258	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	30,000	134,596	190,000	134,000	70.53
268	259	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	20,000	62,369	50,000	40,000	80.00
269	260	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	30,000	118,114	90,000	72,000	80.00
270	261	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	20,000	39,922	30,000	24,000	80.00

STT	STT (TT04)	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá đang thực hiện tại tỉnh	Tổng chi phí 3 yếu tố thực tế	Mức tối đa theo TT 04	Giá đề nghị	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		C3.5.2	Răng giả tháo lắp					
271	262	7	Một răng (Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo)	50,000	230,985	230,000	180,000	78.26
		C3.5.3	Răng giả cố định					
272	263	8	Răng chốt đơn giản	60,000	232,427	225,000	180,000	80.00
273	264	9	Mũ chụp nhựa	60,000	290,079	280,000	200,000	71.43
274	265	10	Mũ chụp kim loại	100,000	336,011	330,000	220,000	66.67
		C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt					
275	266	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	40,000	110,118	145,000	110,000	75.86
276	267	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	50,000	134,848	200,000	134,000	67.00
277	268	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	50,000	197,448	190,000	152,000	80.00
278	269	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	70,000	254,387	250,000	200,000	80.00
		C4	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC (Khung giá đã bao gồm thuốc, các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm các vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)					
279	270	1	Nội vi phẫu động mạch, tĩnh mạch (gây tê)	1,200,000	1,301,430	3,600,000	1,300,000	36.11
280		2	Nội vi phẫu động mạch, tĩnh mạch (gây mê)	1,200,000	2,272,798	3,600,000	2,270,000	63.06
281		3	Phẫu thuật cắt u bán cầu đại não	1,200,000	3,095,482	3,600,000	2,880,000	80.00
282		4	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	1,200,000	2,717,947	3,600,000	2,715,000	75.42
		C5	XÉT NGHIỆM					
		C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC MIỀN DỊCH					
283	278	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) ✓	9,000	58,137	57000	45,500	79.82
284	282	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit) ✓	6,000	19,267	15000	12,000	80.00
285	283	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) ✓	6,000	19,540	20000	15,000	75.00
286	284	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu ✓	12,000	29,814	33000	26,000	78.79
287	285	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công) ✓	6,000	35,215	30000	24,000	80.00
288	286	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy ✓	6,000	34,408	34000	27,000	79.41
289	292	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá ✓	6,000	27,840	27,000	21,500	79.63
290	295	18	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke) ✓	3,000	10,396	11000	8,500	77.27
291	296	19	Co cục máu đông ✓	3,000	13,105	13000	10,000	76.92
292	297	20	Thời gian Howell ✓	6,000	29,650	27000	21,500	79.63
293	299	22	Định lượng yếu tố I (fibrinogen) ✓	30,000	46,129	49000	39,000	79.59
294	302	25	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động ✓	30,000	47,576	55000	44,000	80.00
295	303	26	Xét nghiệm tế bào học tủy xương Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương ✓		159,346	128000	102,000	79.69

STT	STT (TT04)	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá đang thực hiện tại tỉnh	Tổng chi phí 3 yếu tố thực tế	Mức tối đa theo TT 04	Giá đề nghị	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9
296	304	27	Xét nghiệm tế bào hạch (không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch) ✓		67,057	42000	33,500	79.76
297	311	34	Điện giải đồ (Na+, K+, CL +) ✓	36,000	39,007	38000	30,000	78.95
298	312	35	Định lượng Ca++ máu ✓		21,277	19000	15,000	78.95
	313	36	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho; Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,... (mỗi chất)					
299			Acid Uric	12,000	33,052	26,000	20,500	78.85
300			Ure	12,000	22,927	26,000	20,500	78.85
301			Glucose	12,000	20,562	26,000	20,000	76.92
302			Creatinine	12,000	21,904	26,000	20,000	76.92
303			Protein toàn phần	12,000	20,505	26,000	20,000	76.92
304			Albumine	12,000	20,267	26,000	20,000	76.92
305			Globulin	12,000	19,981	26,000	20,000	76.92
306			Amylase	12,000	32,483	26,000	20,500	78.85
307	314	37	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh ✓	6,000	53,672	42,000	33,500	79.76
308	315	38	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	15,000	33,372	25,000	20,000	80.00
	316	39	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL - cholestrol hoặc LDL - cholestrol					
309			Cholesterol toàn phần	15,000	33,471	29,000	23,000	79.31
310			Triglycerid	15,000	27,315	29,000	23,000	79.31
311			HDL - Cholesterol	15,000	34,639	29,000	23,000	79.31
312			LDL - Cholesterol	15,000	47,192	29,000	23,000	79.31
313	319	42	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công ✓	6,000	42,200	32,000	25,000	78.13
314	343	46	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn) - cho tất cả các thông số	25,000	98,294	92,000	73,500	79.89
			MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC					
315	346	9	Đường máu mao mạch ✓		26,410	22000	17,500	79.55
			Xét nghiệm hóa sinh					
316	351	2	HbA1C	60,000	130,490	94000	75,000	79.79
		C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU					
317	358	3	Calci niệu ✓	6,000	22,005	23000	18,000	78.26
318	361	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu ✓	3,000	17,286	13000	10,000	76.92
319	362	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis ✓	6,000	19,400	59000	19,000	32.20
	363	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu ✓					

STT	STT (TT04)	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá đang thực hiện tại tỉnh	Tổng chi phí 3 yếu tố thực tế	Mức tối đa theo TT 04	Giá đề nghị	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9
320			Ure niệu	6,000	22,028	20,000	15,000	75.00
321			Axit Uric niệu	6,000	20,863	20,000	15,000	75.00
322			Creatinin niệu	6,000	19,392	20,000	15,000	75.00
323	364	9	Amylase niệu	6,000	31,688	38000	30,000	78.95
		C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN					
324	376	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân ✓	6,000	25,485	32,000	25,000	78.13
		C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)					
			VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG					
325	378	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột) ✓	9,000	25,485	35,000	25,000	71.43
326	379	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen) ✓	12,000	39,582	57,000	39,000	68.42
327	381	4	Kháng sinh đồ ✓	15,000	144,751	165,000	132,000	80.00
328	382	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường ✓	15,000	173,433	200,000	160,000	80.00
329	383	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường ✓		160,633	200,000	150,000	75.00
330	389	12	RPR định tính ✓		22,161	32,000	22,000	68.75
331	391	14	TPHA định tính ✓		28,314	45,000	28,000	62.22
			XÉT NGHIỆM TẾ BÀO					
332	393	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)		70,596	57,000	45,500	79.82
333	394	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào		74,796	85,000	68,000	80.00
			XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DỖ					
334	396	1	Protein dịch		18,467	13,000	10,000	76.92
335	397	2	Glucose dịch		20,140	17,000	13,500	79.41
336	398	3	Clo dịch		24,858	21,000	16,500	78.57
337	399	4	Phản ứng Pandy		10,463	8,000	6,000	75.00
338	400	5	Rivalta		10,463	8,000	6,000	75.00
			XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ					
339	401	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin ✓		204,585	205,000	164,000	80.00
340	409	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou (Phương pháp Hematocilin Eosin) ✓	50,000	156,375	230,000	156,000	67.83
341	414	14	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học ✓		99,931	105,000	84,000	80.00
342	415	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA) ✓	65,000	124,263	170,000	124,000	72.94
			XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT					

STT	STT (TT04)	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá đang thực hiện tại tỉnh	Tổng chi phí 3 yếu tố thực tế	Mức tối đa theo TT 04	Giá đề nghị	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9
343	419	19	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 1 loại ma túy (Morphin)	60,000	36,909	90,000	37,000	41.11
		C6	THĂM ĐỎ CHỨC NĂNG					
344	426	1	Điện tâm đồ	12,000	35,676	35,000	28,000	80.00
345	427	2	Điện não đồ	20,000	59,942	60,000	48,000	80.00
346	428	3	Lưu huyết não	50,000	25,270	31,000	24,000	77.42
347	429	4	Đo chức năng hô hấp	15,000	88,404	106,000	80,000	75.47